

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **120** /CTN-KTTC

Bình Định, ngày **19** tháng 4 năm 2022

Về việc công bố Báo cáo tài chính
quý I năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định
2. Mã chứng khoán: BDW
3. Địa chỉ trụ sở chính: 146 đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 0256 3646061 Fax: 0256 3847843
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Châu
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý I năm 2022 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định được lập ngày 19/4/2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Các nội dung giải trình:

Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý I năm 2022 tăng so với quý I năm 2021 (đính kèm công văn số: 119/CTN-KTTC ngày 19/4/2022 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:
<http://binhdinhwaco.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Cty;
- Lưu: VT, CV.

CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Văn Châu

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **119** /CTN-KTTC

Bình Định, ngày **19** tháng 4 năm 2022

Về việc giải trình lợi nhuận sau thuế
TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động
kinh doanh quý I năm 2022 tăng so
với quý I năm 2021.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý I năm 2022 và quý I năm 2021 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định giải trình về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý I năm 2022 tăng so với quý I năm 2021 như sau:

Nội dung	ĐVT	Quý I năm 2021	Quý I năm 2022	% Tăng, giảm (+/-)
Lợi nhuận sau thuế	Đồng	5.738.912.962	6.758.581.667	17,77

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý I năm 2022 tăng 1.019.668.705 đồng so với quý I năm 2021 là do: Công ty thực hiện nhiều biện pháp để giảm tỷ lệ thất thoát nước và kiểm soát tốt việc tiết giảm chi phí.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định gửi công văn này đến quý cơ quan và các nhà đầu tư để giải trình về kết quả kinh doanh của Công ty. *ml*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Cty;
- HĐQT, BKS (báo cáo);
- Lưu: VT, CV.

CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Văn Châu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
146 Lý Thái Tổ - phường Quang Trung
TP Quy Nhơn - tỉnh Bình Định

Nơi nhận:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2022

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/3/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.068.151.497	67.823.528.237
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.741.518.983	37.427.036.158
1. Tiền	111	VI.1	7.241.518.983	9.927.036.158
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.500.000.000	27.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.010.882.760	15.282.876.701
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	14.267.718.519	11.796.587.412
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.776.198.062	1.869.300.209
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	2.286.243.797	1.936.266.698
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(319.277.618)	(319.277.618)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		15.166.238.138	13.971.708.104
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	15.166.238.138	13.971.708.104
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.149.511.616	1.141.907.274
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	671.626.254	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	VI.17	472.378.848	1.136.400.760
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	5.506.514	5.506.514
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		345.649.751.811	349.145.210.833
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		147.183.361	147.183.361
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

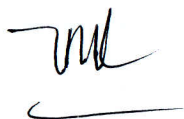
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/3/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	147.183.361	147.183.361
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		308.406.372.886	299.319.196.213
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	308.253.797.892	299.114.834.820
- Nguyên giá	222		794.761.268.519	774.887.144.049
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(486.507.470.627)	(475.772.309.229)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	152.574.994	204.361.393
- Nguyên giá	228		909.436.800	909.436.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(756.861.806)	(705.075.407)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	22.866.174.785	35.623.698.005
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.866.174.785	35.623.698.005
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.230.020.779	14.055.133.254
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	14.230.020.779	14.055.133.254
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		409.717.903.308	416.968.739.070

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/3/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		221.316.834.545	236.136.251.974
I. Nợ ngắn hạn	310		71.510.764.655	85.796.582.084
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	11.273.726.643	10.414.565.326
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		670.560.814	379.084.895
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	2.460.788.471	2.363.549.226
4. Phải trả người lao động	314		7.159.382.790	17.840.130.399

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/3/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	800.138.490	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	13.021.344.959	12.311.699.750
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	12.244.980.000	16.831.550.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.879.842.488	25.656.002.488
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		149.806.069.890	150.339.669.890
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	70.872.338.569	71.405.938.569
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	78.933.731.321	78.933.731.321
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		188.401.068.763	180.832.487.096
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	159.249.404.441	152.490.822.774
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.832.447.035	10.832.447.035
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.308.957.406	17.550.375.739
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.550.375.739	12.159.916.049
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.758.581.667	5.390.459.690

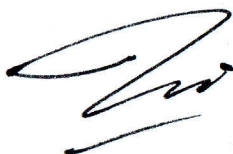
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/3/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		29.151.664.322	28.341.664.322
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	29.151.664.322	28.341.664.322
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		409.717.903.308	416.968.739.070

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Trung

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2022



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Văn Châu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2022

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	54.666.343.639	51.613.508.953	54.666.343.639	51.613.508.953
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	11.525.044	1.591.756	11.525.044	1.591.756
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		54.654.818.595	51.611.917.197	54.654.818.595	51.611.917.197
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	33.407.619.758	31.908.323.810	33.407.619.758	31.908.323.810
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		21.247.198.837	19.703.593.387	21.247.198.837	19.703.593.387
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	137.312.015	52.369.508	137.312.015	52.369.508
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	885.441.831	1.007.804.883	885.441.831	1.007.804.883
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		885.441.831	1.007.804.883	885.441.831	1.007.804.883
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	6.463.939.180	7.101.441.458	6.463.939.180	7.101.441.458
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	5.657.152.960	4.522.789.028	5.657.152.960	4.522.789.028
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(25+26))	30		8.377.976.881	7.123.927.526	8.377.976.881	7.123.927.526
11. Thu nhập khác	31	VII.6	89.857.203	68.092.676	89.857.203	68.092.676
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.655.000	427.000	1.655.000	427.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		88.202.203	67.665.676	88.202.203	67.665.676
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.466.179.084	7.191.593.202	8.466.179.084	7.191.593.202
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.707.597.417	1.452.680.240	1.707.597.417	1.452.680.240
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6.758.581.667	5.738.912.962	6.758.581.667	5.738.912.962
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.11	545	462	545	462
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng

Đặng Hoàng Trung

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Văn Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		55.602.522.938	52.720.256.820
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(23.369.947.274)	(25.135.778.802)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.644.633.860)	(16.955.113.417)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.094.454.997)	(1.299.695.969)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(1.459.229.628)	(962.385.810)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.845.457.973	9.587.745.423
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.322.861.775)	(14.836.158.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.556.853.377	3.118.869.912
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.791.307.567)	(3.343.433.350)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		137.312.015	52.369.508
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.653.995.552)	(3.291.063.842)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.586.570.000)	(4.459.570.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.805.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.588.375.000)	(4.459.570.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(7.685.517.175)	(4.631.763.930)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.427.036.158	23.703.735.303
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		29.741.518.983	19.071.971.373

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng

Đặng Hoàng Trung



Lập ngày 19 tháng 4 năm 2022

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Văn Châu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần (thời điểm chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần là 01/4/2015)
- Lĩnh vực kinh doanh:
 - Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
 - Duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; Hút và xử lý chất thải bề phốt hầm cầu;
 - Thiết kế công trình cấp thoát nước. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước. Tư vấn lập dự án đầu tư;
 - Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước;
 - Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước;
 - Kiểm định đồng hồ đo nước;
 - Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
 - Sản xuất nước đá;
 - Thoát nước và xử lý nước thải;
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
 - Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
 - Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Ngành nghề kinh doanh: Ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh nước sạch
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Xi nghiệp Cấp nước số 1 - Chi nhánh Công ty - Đ/c: Khu vực Bằng Châu, Phường Đập Đá, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định
 - + Xi nghiệp Cấp nước số 2 - Chi nhánh Công ty - Đ/c: Khối Trung Lương, Thị trấn Bằng Sơn, Huyện Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục):

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền gửi ngân hàng: tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn
 - Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" và theo số liệu thực tế, xác nhận của các Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ)
 - phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: theo nguyên tắc kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: khấu hao theo đường thẳng; số phải khấu hao tính theo nguyên giá
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
 - Phân loại nợ phải trả theo ngắn hạn, nợ dài hạn
 - Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
 - Giá trị khoản vay được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ vay
 - Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính: VNĐ)	
	Tại ngày 31/3/2022	Tại ngày 01/01/2022
1- Tiền	70.503.256	10.830.038
- Tiền mặt	7.171.015.727	9.916.206.120
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	-	-
- Tiền đang chuyển	7.241.518.983	9.927.036.158

3- Phải thu của khách hàng			
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Phải thu tiền nước từ khách hàng			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
Cộng			
	Tại ngày 31/3/2022	Tại ngày 01/01/2022	Tại ngày 01/01/2022
	Giá trị	Giá trị	Dự phòng
	2.286.243.797	1.936.266.698	-
	-	-	-
	30.291.850	138.410.817	-
	2.255.951.947	1.797.855.881	-
	2.052.940.676	1.636.023.037	-
	147.183.361	147.183.361	-
	147.183.361	147.183.361	-
Cộng	2.433.427.158	2.083.450.059	-
6- Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi			
- Trích lập dự phòng- Tiền nước không thu được của khách hàng			
- Trích lập dự phòng- Tiền công trình- Công ty cổ phần phát triển xây dựng Bình Định			
Cộng			
	Tại ngày 31/3/2022	Tại ngày 01/01/2022	Tại ngày 01/01/2022
	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng
	14.372.195.098	282.921.681	282.921.681
	334.515.476	36.355.937	36.355.937
Cộng	15.166.238.138	319.277.618	319.277.618
7- Hàng tồn kho			
Nguyên liệu, vật liệu			
Công cụ, dụng cụ			
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			
Cộng			
	Tại ngày 31/3/2022	Tại ngày 01/01/2022	Tại ngày 01/01/2022
	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	14.372.195.098	13.427.096.442	-
	334.515.476	336.418.564	-
	459.527.564	208.193.098	-
Cộng	15.166.238.138	13.971.708.104	-
8- Tài sản dở dang dài hạn			
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
	Tại ngày 31/3/2022	Tại ngày 01/01/2022	Tại ngày 01/01/2022
	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	-	-	-

Tại ngày	Tại ngày
01/01/2022	01/01/2022
35.623.698.005	35.623.698.005
35.623.698.005	35.623.698.005
6.836.755.922	6.836.755.922
613.840.909	613.840.909
17.769.760.924	17.769.760.924
512.690.000	512.690.000
9.725.877.718	9.725.877.718
164.772.532	164.772.532
-	-
35.623.698.005	35.623.698.005

Tại ngày	Tại ngày
31/3/2022	31/3/2022
22.866.174.785	22.866.174.785
22.838.230.762	22.838.230.762
9.325.398.620	9.325.398.620
613.840.909	613.840.909
-	-
512.690.000	512.690.000
12.221.528.701	12.221.528.701
164.772.532	164.772.532
27.944.023	27.944.023
22.866.174.785	22.866.174.785

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Xây dựng cơ bản

Năng công suất Nhà máy xử lý nước thị trấn Bông Sơn - Tam Quan
 Khảo sát, thăm dò nguồn nước ngầm khu vực Tân An
 Hệ thống cấp nước cho khu vực 7, 8 và cụm công nghiệp phường Bùi Thị Xuân
 Hệ thống cấp nước cho KKT Nhơn Hội và xã Nhơn Lý
 Đầu tư xây dựng NMXLN cung cấp cho khu công nghiệp BECAMEX Bình Định
 Các công trình khác
- Sửa chữa

Cộng

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2022)	64.555.958.808	72.858.047.818	634.902.785.841	2.306.105.862	264.245.720	774.887.144.049
Tăng trong kỳ	2.308.389.056	1.586.895.550	15.978.839.864	-	-	19.874.124.470
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2.308.389.056	1.586.895.550	15.978.839.864	-	-	19.874.124.470
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/3/2022)	66.864.347.864	74.444.943.368	650.881.625.705	2.306.105.862	264.245.720	794.761.268.519
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2022)	42.611.670.829	43.954.097.320	387.209.592.918	1.732.702.442	264.245.720	475.772.309.229
Tăng trong kỳ	842.005.606	1.655.428.598	8.119.052.801	118.674.393	-	10.735.161.398
- Khấu hao trong kỳ	842.005.606	1.655.428.598	8.119.052.801	118.674.393	-	10.735.161.398
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/3/2022)	43.453.676.435	45.609.525.918	395.328.645.719	1.851.376.835	264.245.720	486.507.470.627
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2022	21.944.287.979	28.903.950.498	247.693.192.923	573.403.420	-	299.114.834.820
Tại ngày 31/3/2022	23.410.671.429	28.835.417.450	255.552.979.986	454.729.027	-	308.253.797.892

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/3/2022 là: 52.181.563.289 đồng.

Tại ngày 31/3/2022 nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng là: 136.678.264.627 đồng.



10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2022)	909.436.800	909.436.800
- Mua trong kỳ	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/3/2022)	909.436.800	909.436.800
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2022)	705.075.407	705.075.407
- Khấu hao trong kỳ	51.786.399	51.786.399
- Tăng khác	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/3/2022)	756.861.806	756.861.806
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		
Tại ngày 01/01/2022	204.361.393	204.361.393
Tại ngày 31/3/2022	152.574.994	152.574.994

Tại ngày 31/3/2022 nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng là: 288.000.000 đồng.

13- Chi phí trả trước

a) Ngân hạn

Chi phí lãi vay (dự án CN & VS TP Quy Nhơn)

Chi phí khác

b) Dài hạn

Chi phí thay thế đồng hồ cho khách hàng phân bố dân

Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho khách hàng phân bố dân

Chi phí cấp phép khai thác nước

Chi phí khác

Cộng

Tại ngày	Tại ngày
31/3/2022	01/01/2022
671.626.254	-
414.472.656	-
257.153.598	-
14.230.020.779	14.055.133.254
6.225.217.405	6.409.347.117
6.586.399.278	6.227.124.449
679.717.226	742.707.885
738.686.870	675.953.803
14.901.647.033	14.055.133.254

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/3/2022	Tại ngày 01/01/2022
a) Vay ngắn hạn (nợ dài hạn đến hạn trả)	12.244.980.000	16.831.550.000
Ngân hàng Phát triển-CN Bình Định-Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn-khoản 110 tỷ đồng (1)	3.668.225.000	7.336.450.000
Ngân hàng Phát triển-CN Bình Định-Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn-khoản 13 tỷ đồng (2)	351.504.000	703.008.000
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	6.621.728.000	6.621.728.000
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)	72.000.000	96.000.000
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định - Dự án Nhơn Phước (5)	357.500.000	509.000.000
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định - Dự án Tuyến ống CN qua cầu Thị Nại (6)	793.023.000	1.057.364.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Định - Dự án ĐTXD HTC N KV1,2 Ghềnh Ráng (7)	381.000.000	508.000.000
b) Vay dài hạn	78.933.731.321	78.933.731.321
Ngân hàng Phát triển-CN Bình Định-Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn-khoản 110 tỷ đồng (1)	25.677.635.600	25.677.635.600
Ngân hàng Phát triển-CN Bình Định-Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn-khoản 13 tỷ đồng (2)	2.812.051.721	2.812.051.721
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	20.471.831.000	20.471.831.000
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)	133.264.000	133.264.000
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định - Dự án Tuyến ống CN qua cầu Thị Nại (6)	9.251.949.000	9.251.949.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Định - Dự án ĐTXD HTC N KV1,2 Ghềnh Ráng (7)	5.334.000.000	5.334.000.000
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định - Dự án Đầu tư HTC N KV7,8 phường Bùi Thị Xuân (8)	12.243.000.000	12.243.000.000
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định - Dự án Hệ thống cấp nước cho KCN Becamex Bình Định(9)	3.010.000.000	3.010.000.000
Cộng	91.178.711.321	95.765.281.321

(1) *Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn*

(2) *Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn.*

(3) *Khế ước nhận nợ khung vay vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định theo Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 4/2006*

(4) *Hợp đồng vay vốn số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03/2011/HĐDC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định. Số tiền vay 901.264.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng, ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 02/2012. Khoản vay đầu tư Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư B - Đảo 1, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2).*

Phụ lục Hợp đồng số: 03/2015/PLHD-ĐĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009; thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 114 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 02/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: 3 tháng.

- (5) Hợp đồng vay vốn số 01/2008/HĐTD và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định. Số tiền vay 4.650.000.000 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu tái định cư Nhơn Phước (giai đoạn 1). Phụ lục Hợp đồng số: 04/2015/PLHD-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 28/02/2008; thời hạn vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 92 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 3/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 03/2017/HĐTD-QĐTPT, ngày 06/7/2017 và Phụ lục Hợp đồng số 32/2017/PLHD-QĐTPT ngày 19/10/2017 giữa Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định về việc thực hiện Dự án Đầu tư và cải tạo tuyến ống Cấp nước qua Cầu Thị Nại ; thời hạn vay: 13 năm (156 tháng), lãi suất 7%/năm, thời hạn trả nợ: 11 năm 6 tháng (138 tháng), kỳ hạn trả nợ gốc: hàng quý, kỳ hạn trả lãi: hàng tháng.
- (7) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 70/2019/NHNT-BĐ ngày 13/6/2019 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bình Định và Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho các điểm du lịch dọc Quy Nhơn - Sông Cầu và khu dân cư thuộc khu vực 1, 2 Ghềnh Ráng (GD1)); Thời hạn vay: 162 tháng (kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên); Lãi suất: lãi suất cơ sở (trên lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau được công bố tại Quyết định lãi suất của Tổng giám đốc VCB trong từng thời kỳ) cộng (+) biên độ (áp dụng trong thời gian vay từ năm thứ 1 đến hết năm thứ 4 là 2%/năm, từ năm thứ năm đến hết thời hạn vay là 2,5%/năm).
- (8) Hợp đồng tín dụng số 02/2019/HĐTD-QĐTPT ngày 04/9/2019 và Phụ lục Hợp đồng số 02/2021/PLHĐTD-QĐTPT ngày 19/5/2021 giữa Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định và Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân thuộc khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn): Thời hạn vay: 15 năm 3 tháng, lãi suất: 7%/năm, thời hạn trả nợ: 13 năm 3 tháng, kỳ hạn trả nợ gốc: hàng quý, kỳ hạn trả lãi: hàng tháng.
- (9) Hợp đồng tín dụng số 02/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 26/11/2021 giữa Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định và Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (thực hiện Dự án Hệ thống cấp nước cho khu công nghiệp Becamex Bình Định công suất 2.900m³/ngày đêm): Thời hạn vay: 10 năm, lãi suất: 7%/năm, thời hạn trả nợ: 08 năm, kỳ hạn trả nợ gốc: hàng quý, kỳ hạn trả lãi: hàng tháng.

16- Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Tại ngày 31/3/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV cấp nước Senco Bình Định	11.273.726.643	11.273.726.643	10.414.565.326	10.414.565.326
Công ty Liên doanh TNHH Đồng hồ nước Zenner Coma	6.781.864.207	6.781.864.207	6.343.492.260	6.343.492.260
Công ty cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Hoàn Mỹ Việt Nam	1.222.373.600	1.222.373.600	-	-
Các đối tượng khác	3.269.488.836	-	2.005.280.000	2.005.280.000
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	3.269.488.836	2.065.793.066	2.065.793.066
Cộng	11.273.726.643	11.273.726.643	10.414.565.326	10.414.565.326

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm (Tại ngày 01/01/2022)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (Tại ngày 31/3/2022)
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	(1.141.907.274)	664.021.912	-	(477.885.362)
- Thuế GTGT giá dịch vụ thoát nước (thu và nộp hộ)	289.916.045	688.347.562	746.682.167	231.581.440
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.459.229.628	1.707.597.417	1.459.229.628	1.707.597.417
- Thuế thu nhập cá nhân	124.609.637	1.591.071.787	1.711.633.738	4.047.686
- Thuế tài nguyên	224.192.400	779.478.440	748.675.810	254.995.030
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	265.601.516	797.522.414	800.557.032	262.566.898
+ <i>Lệ phí Môn bài</i>	-	5.000.000	5.000.000	-
+ <i>Phí BVMT đối với NTSH</i>	265.601.516	792.522.414	795.557.032	262.566.898
+ <i>Phí, lệ phí khác</i>	-	-	-	-
+ <i>Tiền cấp quyền KT tài nguyên nước</i>	-	-	-	-
Cộng	1.221.641.952	6.228.039.532	5.466.778.375	1.982.903.109

18- Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/3/2022	Tại ngày 01/01/2022
a) Ngắn hạn	800.138.490	-
Chi phí lãi vay (dự án cấp nước 9 thị trấn)	205.459.490	-
Chi phí xét nghiệm mẫu nước	270.714.000	-
Chi phí trang phục	268.500.000	-
Chi phí lập báo cáo giám sát môi trường	55.465.000	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	800.138.490	-

19- Phải trả khác

	Tại ngày 31/3/2022	Tại ngày 01/01/2022
a) Ngắn hạn	13.021.344.959	12.311.699.750
- Quỹ chia cổ tức	8.072.943.250	8.074.748.250
- Phí BVMT đối với NTSH	165.773.686	156.574.917
- Tiền dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải	4.425.848.681	4.071.310.209
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	356.779.342	9.066.374
b) Dài hạn	70.872.338.569	71.405.938.569
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.049.356.443	64.049.356.443
Ban QLDA Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn	2.554.173.704	2.554.173.704
Công ty Môi trường Đô Thị (bàn giao)	4.268.808.422	4.802.408.422
Ngân hàng phát triển Bình Định - Lãi trong án hạn dự án CN & VS TP Quy Nhơn	83.893.683.528	83.717.638.319
Cộng		

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước (tại 01/01/2021)	124.108.000.000	-	8.140.951.097	12.780.456.049	145.029.407.146
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	26.914.959.380	26.914.959.380
Phân phối quỹ	-	-	2.691.495.938	(13.457.479.690)	(10.765.983.752)
Chia cổ tức	-	-	-	(8.687.560.000)	(8.687.560.000)
Số dư tại 31/12/2021	124.108.000.000	-	10.832.447.035	17.550.375.739	152.490.822.774
Số dư đầu năm nay (01/01/2022)	124.108.000.000	-	10.832.447.035	17.550.375.739	152.490.822.774
Lãi trong kỳ	-	-	-	6.758.581.667	6.758.581.667
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2022	124.108.000.000	-	10.832.447.035	24.308.957.406	159.249.404.441

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Giá trị vốn góp Công ty cổ phần:

+ Vốn góp của Nhà nước

+ Vốn góp của các cổ đông khác

Công ty CP cấp thoát nước Thủy Anh

Ông Dương Tiến Dũng

Các cổ đông khác

Tại ngày 31/3/2022	Tại ngày 01/01/2022
124.108.000.000	124.108.000.000
63.295.080.000	63.295.080.000
60.812.920.000	60.812.920.000
30.901.310.000	30.901.310.000
6.205.400.000	6.205.400.000
23.706.210.000	23.706.210.000

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)

Tại ngày 31/3/2022 (cổ phiếu)	Tại ngày 01/01/2022 (cổ phiếu)
12.410.800	12.410.800
12.410.800	12.410.800
-	-
-	-
-	-
-	-
12.410.800	12.410.800
12.410.800	12.410.800
-	-
10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Tại ngày 31/3/2022	Tại ngày 01/01/2022
10.832.447.035	10.832.447.035
-	-
-	-

28- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

- TSCĐ nhận bàn giao từ UBND tỉnh
- UBND thị xã An Nhơn hỗ trợ đầu tư Hệ thống cấp nước Cộng

Tại ngày 31/3/2022	Tại ngày 01/01/2022
20.587.569.322	20.587.569.322
8.564.095.000	7.754.095.000
29.151.664.322	28.341.664.322

29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ:

Căn cứ theo văn bản số 605/UB-CN ngày 28/3/2002 v/v phê duyệt giá trị tài sản ông nước và phụ kiện kèm theo đã cấp cho Nhà máy nước Phú Phong nay chuyển giao cho Công ty Cấp thoát nước Bình Định, tài sản nhận giữ hộ như sau:

TT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bơm và phụ kiện				
	1/ Bơm 2 cửa hút ngang và phụ tùng thay thế	Q=500m ³ /h; H=50; P=110	Bình thường	Bộ	3
	2/ Vòng bít SP		Bình thường	Bộ	6
	3/ Ó cầu trục SP		Bình thường	Bộ	3
	4/ Ống lồng trục SP		Bình thường	Bộ	3
	5/ Vỡ SP (vòng bít)		Bình thường	Bộ	3
2	Phụ kiện theo bộ				
	1/01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc đầu hút (cỡ M24), đầu xả (cỡ M22)		Bình thường	Bộ	3
	2/ 6 bu lon móng (cỡ M22)		Bình thường	cái	18
	3/ 1 đồng hồ đo hợp chất và 1 đồng hồ đo áp lực/1 máy		Bình thường	Bộ	3
	4/ 1 bộ dụng cụ đặc biệt cho mỗi mã hiệu gồm: 01 cờ lê, 01 cờ lê móc, 01 cục đệm đế		Bình thường	Bộ	1
3	Bơm trục đứng và các phụ kiện rời	Q=200m ³ /h; H=50; P=45	Bình thường	Bộ	2
	1/ Ó trục bơm SP		Bình thường	Bộ	2
	2/ Vòng bít SP		Bình thường	Bộ	4
	3/ Vòng đệm chữ O-SP		Bình thường	Bộ	2
	4/ Tấm chắn các		Bình thường	Bộ	2
4	Phụ kiện theo bộ				
	1/01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc		Bình thường	Bộ	2
	2/ 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi		Bình thường	cái	2

TT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
	3/ 2 cực điện có cáp 18,25m		Bình thường	cái	4
	4/ 4 bu lon móng cỡ M24		Bình thường	Bộ	8
	5/ 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mô lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc		Bình thường	Bộ	1
	6/ Guồng bơm (2 cái)		Bình thường	kiện	1
	7/ Bộ bơm (2 cái)		Bình thường	kiện	1
	8/ Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường	kiện	1
5	Bơm trực đứng và các phụ kiện rời	Q=180m ³ /h; H=50; P=45	Bình thường	Bộ	3
	1/ Ó trực bơm SP		Bình thường	Bộ	3
	2/ Vòng bít SP		Bình thường	Bộ	6
	3/ Vòng đệm chữ O-SP		Bình thường	Bộ	3
	4/ Tấm chắn các		Bình thường	Bộ	3
6	Phụ kiện theo bộ				
	1/ 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc		Bình thường	Bộ	3
	2/ 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi		Bình thường	cái	3
	3/ 2 cực điện có cáp 23,75m		Bình thường	cái	6
	4/ 4 bu lon móng cỡ M24		Bình thường	Bộ	12
	5/ 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mô lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc		Bình thường	Bộ	1
	6/ Guồng bơm (3 cái)		Bình thường	kiện	1
	7/ Bộ bơm (3 cái)		Bình thường	kiện	1
	8/ Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường	kiện	1
7	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng	110KW-380v			
	1/ SP-Bóng đèn	1,2kw	Bình thường	kiện	3
	2/ SP-Cầu chì	110kw	Bình thường	chiếc	6
	3/ Đồng hồ	110kwh	Bình thường	Bộ	3
8	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng	45kw-380v			
	1/ SP-Bóng đèn	1,2kw	Bình thường	Bộ	5
	2/ SP-Cầu chì	45	Bình thường	cái	5
	3/ SP-Bảng điều khiển	45	Bình thường	cái	5
	4/ Đồng hồ	45kw-380v	Bình thường	Bộ	5
9	Thiết bị thí nghiệm				
	1/ Phụ gia kiểm tra độ PH loại SP		Hỏng	Cái	1
	2/ Thước đo độ PH loại SP-PH		Bình thường	Cái	1
	3/ Thiết bị thí nghiệm theo bộ :		Bình thường	Bộ	1
	01 đồng hồ đo độ PH, Horiba D12		Bình thường	Cái	1
	01 đồng hồ đo độ dẫn điện, Horiba ES12		Bình thường	Cái	1
	01 đồng hồ đo độ đục Hash, 2100P		Bình thường	Cái	1
	01 cân tiêu ly, Pretica 240A		Bình thường	Cái	1

TT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
	01 Lò khử trùng bằng hơi nóng Memmert-SLM 500		Bình thường	Cái	1
	01 bình nghiệm Stuart-SW-1		Bình thường	Cái	1
	01 bình nước dẫn điện Memmert-WB-7		Bình thường	Cái	1
	01 bình cấp nước sạch Bibby, D4000		Bình thường	Cái	1
	01 lò sấy Memmert BE 500		Bình thường	Cái	1
	02 máy khuấy có đĩa nóng, PCM, 502-C2		Bình thường	Cái	2
	01 nồi hấp Trutmaure 2340		Bình thường	Cái	1
	01 bộ đo lường Clo dư Shibata		Bình thường	Cái	1
	01 lò nung Carbolite CFW 12/5/91		Bình thường	Cái	1
	Hóa chất		Hồng	Bộ	1
	Các vật liệu tiêu dùng khác		Hồng	Bộ	1

b) Nợ khó đòi đã xử lý:

Công nợ phải thu khách hàng đã xử lý đến hết 31/3/2022 là: 444.619.535 đồng.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2022 đến 31/3/2022)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021)
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.666.343.639	51.613.508.953
Trong đó:		
- Doanh thu kinh doanh nước sạch	53.602.911.669	50.791.554.127
- Doanh thu hoạt động xây lắp	1.063.431.970	821.954.826
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	11.525.044	1.591.756
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại	11.525.044	1.591.756
* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.654.818.595	51.611.917.197
Trong đó:		
- Doanh thu kinh doanh nước sạch	53.591.386.625	50.789.962.371
- Doanh thu hoạt động xây lắp	1.063.431.970	821.954.826
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-

(Đơn vị tính: VNĐ)

3- Giá vốn hàng bán

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2022 đến 31/3/2022)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021)
Giá vốn SXKD nước sạch	32.660.733.156	31.374.081.656
Giá vốn hoạt động xây lắp	746.886.602	534.242.154
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	33.407.619.758	31.908.323.810

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2022 đến 31/3/2022)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021)
- Lãi tiền gửi	137.312.015	52.369.508
Cộng	137.312.015	52.369.508

5- Chi phí tài chính

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2022 đến 31/3/2022)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021)
Chi phí lãi vay	885.441.831	1.007.804.883
Cộng	885.441.831	1.007.804.883

6- Thu nhập khác

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2022 đến 31/3/2022)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021)
+ Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	4.794.589
+ Thu phí BYMT nước thải sinh hoạt được trích để lại	88.036.703	62.859.293
+ Thu nhập khác	1.820.500	438.794
Cộng	89.857.203	68.092.676

7- Chi phí khác

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2022 đến 31/3/2022)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021)
+ Chi phí cho thuê tài sản	-	-
+ Chi phí khác	1.655.000	427.000
Cộng	1.655.000	427.000

- 8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí bằng tiền khác
- Các khoản chi phí QLDN khác
- b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi phí nhân viên
- Chi phí lắp đặt và thay đồng hồ cho khách hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác
- Cộng**

Năm nay (Từ ngày 01/01/2022 đến 31/3/2022)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021)
5.657.152.960	4.522.789.028
3.286.207.000	3.195.042.000
1.094.520.278	821.030.752
1.276.425.682	506.716.276
6.463.939.180	7.101.441.458
2.926.688.000	2.839.771.000
3.243.545.598	3.735.993.406
293.705.582	525.677.052
12.121.092.140	11.624.230.486

- 9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
 - Chi phí nhân công
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí khác bằng tiền
- Cộng**

Năm nay (Từ ngày 01/01/2022 đến 31/3/2022)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021)
20.112.279.960	18.123.297.028
11.489.448.858	11.129.056.473
10.529.794.199	10.620.891.369
1.097.944.332	1.578.394.170
2.550.579.015	2.188.350.599
45.780.046.364	43.639.989.639

- 10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay (Từ ngày 01/01/2022 đến 31/3/2022)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021)
1.707.597.417	1.452.680.240
-	-
1.707.597.417	1.452.680.240

11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đồng)

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)

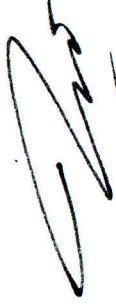
Năm nay (Từ ngày 01/01/2022 đến 31/3/2022)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021)
6.758.581.667	5.738.912.962
12.410.800	12.410.800
545	462

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Trung

Ngày 19 tháng 4 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Văn Châu

